

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PÁC NẶM
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HS - ST

Ngày 10/6/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Bằng

Ông Lý Hồng Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Triệu Xuân Triu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2019/TLST-HS, ngày 12 tháng 4 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc T - Tên gọi khác: Không

Sinh ngày 02 tháng 5 năm 1979 tại tỉnh Điện Biên.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): không; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị X; Vợ, con: Chưa có;

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/12/2018 đến ngày 05/3/2019 được trả tự do. Hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Ông Diệp Văn N, sinh năm 1961 - Trú tại: Thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1988 - Trú tại: Thôn N, xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Anh Chu Đức V, sinh năm 1987 - Trú tại: Thôn N, xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Anh Cà Văn M, sinh năm 1986 - Trú tại: Thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công D Việt Nam.

Địa chỉ: Số 562 Đường L, phường L, Quận Đ, thành phố Hà Nội

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 1, ngõ 1L, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Chu Đ, chức vụ Giám đốc công ty.

Người được ủy quyền: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1961 - Địa chỉ: Số 7 ngõ C, phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

Công ty D Việt Nam và người được ủy quyền vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Diệp Trọng H, sinh năm 1992

Trú tại: Thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3. Bà Cà Thị , sinh năm 1963

Trú tại: Thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1960

Trú tại: Thôn N, xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979 là nhân viên trồng rừng của Công ty D Việt Nam có trụ sở chính tại số 562, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội, nay chuyển về số nhà 1, ngõ 1 L,quận H, thành phố Hà Nội. Tháng 3 năm 2009, công ty triển khai thực hiện dự án trồng rừng nguyên liệu, T được phân công và đến thuê nhà ở trọ tại thôn C, xã X, huyện P. Từ tháng 7 năm 2009 đến tháng 11 năm 2009, T đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra những thông tin sai sự thật để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các ông Diệp Văn N sinh năm 1961; Cà Văn M sinh năm 1986, cùng trú tại thôn C, xã X; Chu Đức V sinh năm 1987, trú tại thôn N, xã B và Hoàng Văn H sinh năm 1988, trú tại thôn P, xã B, huyện P với tổng số tiền 73.500.000đ (Bảy ba triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể:

Tháng 7 năm 2009, Cà Văn M đến gặp T đặt vấn đề xin vào Công ty D Việt Nam làm việc thì T trả lời “Để T hỏi công ty có tuyển không”. Sau đó T trực tiếp đến gặp ông Đỗ Chu Đ là Tổng giám đốc Công ty để hỏi thì được ông Đ cho biết, “Công ty có tuyển lao động, hình thức tuyển phải làm hồ sơ, sơ yếu lý lịch, không cần bằng cấp và không phải nộp bất kỳ khoản phí (lệ phí) gì”. Sau khi quay lại huyện P, T gặp và nói với M là công ty có tuyển lao động với mức lương 2.700.000đ/tháng nhưng phải nộp lệ phí tuyển dụng là 15.000.000đ (Mười năm triệu đồng) và phải nộp thêm 1.000.000đ (Một triệu đồng) là tiền chi phí T đi Hà Nội để nộp hồ sơ tại công ty. Do đang cần việc làm, tin tưởng T nên M đồng ý làm hồ sơ và nộp số tiền 8.000.000 (Tám triệu đồng) cùng hồ sơ xin việc cho T và hẹn khi chính thức được đi làm thì nộp nốt số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) còn lại.

Tháng 9 năm 2009, Hoàng Văn H và Chu Đức V đến gặp T đặt vấn đề xin vào Công ty D Việt Nam làm việc thì T trả lời nếu được công ty tuyển dụng thì được hưởng mức lương 2.700.000đ/tháng và phải nộp một khoản lệ phí tuyển dụng. T yêu cầu H nộp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), yêu cầu V nộp 15.000.000 (Mười năm triệu đồng) và mỗi người phải nộp thêm 1.000.000đ (Một triệu đồng) là chi phí để T đi Hà Nội nộp hồ sơ tại công ty. Do đang cần việc làm và tin tưởng T nên H và V đồng ý làm theo yêu cầu của T. H làm hồ sơ và nộp số tiền 11.000.000 (Mười một triệu đồng) cùng hồ sơ xin việc cho T và hẹn khi nào chính thức được đi làm thì nộp tiếp 10.000.000đ (Mười triệu đồng); V nộp số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) cùng hồ sơ xin việc cho T và hẹn khi chính thức được đi làm thì nộp tiếp 8.000.000đ (Tám triệu đồng) còn lại.

Sau khi M, H và V làm hồ sơ thì T đã mang đi nộp tại công ty D Việt Nam, sau đó công ty gọi điện cho T và T gọi điện thông báo lại và bảo M, H và V đi làm tại địa bàn huyện P mà không có hợp đồng lao động. Khi đi làm việc cho công ty thì M, V và H đều nộp nốt số tiền như thỏa thuận trước đó cho Thanh.

Tháng 11 năm 2009, T gặp và nói với Diệp Văn N là sẽ xin cho con trai ông N là Diệp Trọng H vào Công ty D Việt Nam làm việc, T yêu cầu ông N làm hồ sơ và nộp số tiền 24.500.000đ (Hai tư triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó 1.000.000đ (Một triệu đồng) là tiền chi phí để T đi Hà Nội nộp hồ sơ tại công ty, do đang cần xin việc làm cho con mình nên ông N đồng ý. Ngày 20/11/2009, ông N đã làm hồ sơ và nộp số tiền cho T, sau khi nhận đủ tiền, T mang hồ sơ đi nộp thì biết công ty không còn tuyển lao động nên T đã không trả lại tiền và hồ sơ cho ông N, ngày 10/3/2010 T bỏ trốn khỏi công ty, khi bỏ trốn T còn lấy của công ty một máy tính xách tay nhãn hiệu acer và số tiền 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Sau khi Nguyễn Ngọc Th bỏ trốn và biết mình bị lừa nên ông Diệp Văn N, Cà Văn M, Chu Đức V, Hoàng Văn H đã làm đơn trình báo đến Công an huyện P đề nghị giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tiến hành điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P đã tiến hành lấy lời khai của bị can, bị hại, những người có liên quan và yêu cầu định giá tài sản.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 01 ngày 17/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện P đã kết luận: Chiếc máy tính xách tay hiệu acer 3620, thời điểm ngày 10/3/2010 có trị giá là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Tại cơ quan điều tra Công an huyện P, Nguyễn Ngọc T khai nhận: Lợi dụng lúc một số người ở huyện P đang tìm việc làm, mặc dù biết Công ty D Việt Nam có nhu cầu tuyển lao động phổ thông vào làm công nhân trồng rừng tại huyện P, điều kiện được tuyển vào công ty làm việc là có sức khỏe và lý lịch rõ ràng ngoài ra không cần điều kiện nào khác. Tuy nhiên khi gặp Cà Văn M, Chu Đức V, Hoàng Văn H và Diệp Văn N, T đều đưa ra thêm thông tin là theo quy định của Công ty, người xin việc phải nộp kèm theo hồ sơ xin việc một khoản phí nhất định thì mới được tuyển dụng. Tin tưởng thông tin do T cung cấp là đúng sự thật nên Cà Văn M, Chu Đức V, Hoàng Văn H và Diệp Văn N đã nộp hồ sơ và tổng số tiền là 73.500.000 đồng cho T, sau khi nhận đủ số tiền trên T đã tiêu dùng cá nhân hết. Lời khai của Bị can hoàn toàn phù hợp với lời khai của các Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Công ty D Việt Nam) và các chứng khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 06/CT-VKSPN ngày 11/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Pắc Nặm truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Pắc Nặm để xét xử Nguyễn Ngọc T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và nội dung bản cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pắc Nặm giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

a) Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20/6/2017 của Quốc Hội xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 15 đến 18 tháng tù, được trừ thời gian đã tạm giam.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

b) Xử lý vật chứng: Không có.

c) Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 589 BLDS công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại. Buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Diệp Văn N số tiền 14.500.000đ. Anh Hoàng Văn H số tiền 5.500.000^d. Anh Chu Đức V số tiền 4.000.000^d. anh Cà Văn M số tiền 4.000.000^d

d) Án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Buộc bị cáo phải chịu 200.000^d án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người liên quan và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có cơ sở kết luận:

Từ tháng 7 năm 2009 đến tháng 11 năm 2009, Nguyễn Ngọc T đã lợi dụng việc Công ty D Việt Nam tuyển công nhân nên đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin sai sự thật là muốn được làm việc cho công ty thì phải nộp một khoản phí nhằm chiếm đoạt tài sản. Bằng thủ đoạn trên bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của các ông Diệp Văn N sinh năm 1961 trú tại thôn C, xã X, huyện P số tiền 23.500.000đ; Cà Văn M sinh năm 1986 trú tại thôn C, xã X, huyện P số tiền 15.000.000đ; Chu Đức V sinh năm 1987 trú tại thôn N, xã B, huyện P số tiền 15.000.000đ và Hoàng Văn H sinh năm 1988 trú tại thôn P, xã B, huyện P số tiền 20.000.000đ. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 73.500.000đ (Bảy ba triệu năm trăm nghìn đồng). Sự việc bị bại lộ, ngày 10/3/2010 bị cáo đã bỏ chôn và lấy đi của công ty D Việt Nam số tiền 3.600.000^d và 01 chiếc máy tính xách tay hiệu acer 3620 trị giá là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bị cáo đã tiêu sài cá nhân hết số tiền đã chiếm đoạt được.

Hành vi bị cáo chiếm đoạt tài sản của ông Diệp Văn N; Cà Văn M; Chu Đức V và Hoàng Văn H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung là “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*”.

Hành vi bị cáo chiếm đoạt tài sản của ông Diệp Văn N; Cà Văn M; Chu Đức V và Hoàng Văn H bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Ngoài ra bị cáo còn có hành vi chiếm đoạt số tiền 3.600.000^d và 01 chiếc máy tính xách tay hiệu acer 3620 trị giá là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) của công ty D Việt Nam. Tuy nhiên hành vi này chưa bị khởi tố, đến nay thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã hết nên không truy cứu trách nhiệm hình sự, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về hành vi này.

[3]. Xét tính chất nghiêm trọng, mức độ phạm tội của bị cáo thấy.

Mặc dù nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật và sẽ bị trừng trị, nhưng do muốn có tiền tiêu sai nên bị cáo đã bất chấp. Hành vi của bị cáo còn gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự xã hội nói chung và huyện P nói riêng, do vậy cần phải có hình phạt xứng đáng với hành vi mà bị cáo đã gây ra.

Khi thực hiện hành vi bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

.....

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

[4]. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo không có tiền án, tiền sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, có lời xin lỗi với các bị hại thể hiện sự ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, bị cáo được các bị hại xin giảm trách nhiệm hình sự và xin cho bị cáo được hưởng án treo. Do vậy bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

[5]. Đánh giá về quan điểm truy tố, đề nghị của Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn tại phiên tòa giữ nguyên Quyết định truy tố như nội dung bản Cáo trạng, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát là có căn cứ. Mức hình phạt của Viện kiểm sát đề nghị tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đảm bảo tính giáo dục cải tạo và phòng ngừa chung, đồng thời đảm bảo được quyền lợi của bị cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20/6/2017 của Quốc Hội khóa XIV và khoản 1, khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào các quy định trên Hội đồng xét xử nhận định Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo có lợi hơn so với Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, do vậy cần được xem xét có lợi cho bị cáo vì theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo nên cần được xem xét.

Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo, các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng nên xét thấy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi

đời sống xã hội mà giao cho chính quyền địa phương nơi thường trú của bị cáo để giám sát, giáo dục cũng đủ để bị cáo trở thành người có ích cho xã hội và vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, đảm bảo tính giáo dục cải tạo và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả điều tra, xác minh cho thấy bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án giữa bị cáo và các bị hại đã lập biên bản thỏa thuận về việc bồi thường ngày 20/3/2019, cụ thể: Bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho ông Diệp Văn N số tiền 24.500.000^d; bồi thường cho anh Cà Văn M số tiền 8.000.000^d; bồi thường cho anh Chu Đức V số tiền 8.000.000^d; bồi thường cho anh Hoàng Văn H số tiền 10.500.000^d.

Sau khi thỏa thuận bị cáo Nguyễn Ngọc T đã bồi thường cho ông Diệp Văn N số tiền 10.000.000^d; bồi thường cho anh Cà Văn M số tiền 4.000.000^d; bồi thường cho anh Chu Đức V số tiền 4.000.000^d và bồi thường cho anh Hoàng Văn H số tiền 5.000.000^d.

Tại phiên tòa các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại theo thỏa thuận, cụ thể: Ông Diệp Văn N yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại là 14.500.000^d; anh Cà Văn M yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại là 4.000.000^d; anh Chu Đức V yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại là 4.000.000^d và anh Hoàng Văn H yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại là 5.500.000^d. Các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Ngọc T nhất trí bồi thường theo yêu cầu của ông Diệp Văn N; anh Cà Văn M; anh Chu Đức V và anh Hoàng Văn H như đã thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và các bị hại.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và các bị hại hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy cần công nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và các bị hại.

[7] Xem xét, đánh giá đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong vụ án còn có Công ty D Việt Nam bị Nguyễn Ngọc T chiếm đoạt số tiền 3.600.000^d và một máy tính xách tay hiệu acer 3620 trị giá 5.000.000^d. Tuy nhiên Công ty TNHH D Việt Nam không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 3.600.000^d và một máy tính xách tay hiệu acer 3620 trị giá 5.000.000^d do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về vật chứng của vụ án: Không có

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do ngày 20/3/2019 giữa bị cáo và các bị hại đã thỏa

thuận được với nhau về việc bồi thường, sau khi thỏa thuận bị cáo đã bồi thường cho các bị hại một phần thiệt hại và tại phiên tòa bị cáo và các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận đối với số tiền bồi thường còn lại.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

[2]. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 1, khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3]. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 36 (Ba sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 60 (Sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Ngọc T cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp người được cho hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS năm 1999, các điều 584, 585, 586 và 589 BLDS năm 2015 công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại. Buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền còn lại cho các bị hại cụ thể: Bồi thường cho ông Diệp Văn N số tiền là 14.500.000đ (Mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng); bồi thường cho anh Cà Văn M số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); bồi thường cho anh Chu Đức V số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và bồi thường cho anh Hoàng Văn H số tiền là 5.500.000đ (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng).

Việc thi hành án được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”

[5]. Về vật chứng: Không có

[6]. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000^d án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Pác Nặm. (01b)
- TAND tỉnh Bắc Kạn. (01b)
- VKSND tỉnh Bắc Kạn.(01b)
- Bộ phận hồ sơ CA huyện Pác Nặm. (03b)
- Chi cục THADS huyện Pác Nặm. (01b)
- Sở Tư pháp. (01b)
- Bị cáo. (01b)
- Người bị hại (04b)
- Người có QL,NVLQ. (04b)
- Người đại diện theo ủy quyền của người có QL,NVLQ (01)
- Lưu hs;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Thanh Tuấn